

Từ vựng	Phiên âm	Loại từ	Nghĩa
a	/eɪ/	indefinite article	Một
about	/ə'baʊt/	preposition	Về
above	/ə'bʌv/	adverb	Ở trên
across	/ə'krɒs/	preposition	Băng qua
action	/'ækj(ə)n/	noun	Hoạt động, hành động
activity	/æk'tɪvɪti/	noun	Hoạt động
actor	/'æktə/	noun	Diễn viên nam
actress	/'æktɪs/	noun	Diễn viên nữ
add	/æd/	verb	Thêm
address	/ə'dres/	noun	Địa chỉ

adult	/ˈædʌlt/	noun	Người lớn
advice	/ədˈvaɪs/	noun	Lời khuyên
afraid	/əˈfreɪd/	adjective	Sợ hãi
after	/ˈɑːftə/	preposition	Sau
afternoon	/ˈɑːftəˈnuːn/	noun	Buổi chiều
again	/əˈɡeɪn/	adverb	Bắt đầu lại, lần nữa
age	/eɪdʒ/	noun	Tuổi
ago	/əˈɡəʊ/	adverb	Trước kia
agree	/əˈɡriː/	verb	Đồng ý
air	/eə/	noun	Không khí
airport	/ˈeəpɔːt/	noun	Sân bay

baby	/'beɪbi/	noun	Trẻ nhỏ
back	/bæk/	adverb	Trở lại
bag	/bæg/	noun	Túi
ball	/bɔ:l/	noun	Trái bóng
banana	/bə'nɑ:nə/	noun	Chuối
band	/bænd/	noun	Ban nhạc
bank	/bæŋk/	noun	Ngân hàng
bathroom	/'bɑ:θru(:)m/	noun	Phòng tắm
beach	/bi:tʃ/	noun	Bờ biển
beautiful	/'bju:təfʊl/	adjective	Xinh đẹp
because	/bi'kɔz/	conjunction	Bởi vì

become	/bɪ'kʌm/	verb	Trở thành
bed	/bed/	noun	Giường
bedroom	/'bedru(:)m/	noun	Phòng ngủ
beer	/biə/	noun	Bia
before	/bɪ'fɔ:/	preposition	Trước
birthday	/'bɜ:θdeɪ/	noun	Ngày sinh nhật
black	/blæk/	adjective	Đen
boot	/bu:t/	noun	Khởi động
break	/breɪk/	verb	Phá vỡ
breakfast	/'brekfəst/	noun	Bữa ăn sáng
busy	/'bɪzi/	adjective	Bận rộn

cafe	<i>/'kæfeɪ/</i>	noun	Quán cà phê
cake	<i>/keɪk/</i>	noun	Bánh ngọt
call	<i>/kɔ:l/</i>	verb	Gọi đến
camera	<i>/'kæməɾə/</i>	noun	Máy ảnh
can	<i>/kæn/</i>	modal verb	Có thể
capital	<i>/'kæpɪtl/</i>	noun	Thủ đô
car	<i>/kɑ:l/</i>	noun	Ô tô

card	<i>/kɑ:d/</i>	noun	Thẻ
career	<i>/kə'riə/</i>	noun	Sự nghiệp
carrot	<i>/'kærət/</i>	noun	Củ cà rốt
carry	<i>/'kæri/</i>	verb	Mang

century	<i>/ˈsɛntʃəri/</i>	noun	Thế kỷ
chair	<i>/tʃeə/</i>	noun	Ghế
change	<i>/tʃeɪndʒ/</i>	verb	Thay đổi
cheese	<i>/tʃiːz/</i>	noun	Phô mai
chicken	<i>/ˈtʃɪkɪn/</i>	noun	Gà
child	<i>/tʃaɪld/</i>	noun	Trẻ em
chocolate	<i>/ˈtʃɒkəlɪt/</i>	noun	Sô cô la
choose	<i>/tʃuːz/</i>	verb	Chọn
cinema	<i>/ˈsɪnəmə/</i>	noun	Rạp chiếu phim
city	<i>/ˈsɪti/</i>	noun	Thành phố
classroom	<i>/ˈklɑːsrʊm/</i>	noun	Lớp học

close	/klaʊs/	verb	Đóng
clothes	/klaʊðz/	noun	Quần áo
club	/klʌb/	noun	Câu lạc bộ
coffee	/'kɒfi/	noun	Cà phê
colour	/'kʌlə/	noun	Màu sắc
common	/'kɒmən/	adjective	Thông thường
company	/'kʌmpəni/	noun	Công ty
cook	/kʊk/	verb	Nấu
concert	/'kɒnsə(:)t/	noun	Buổi hòa nhạc
customer	/'kʌstəmə/	noun	Khách hàng
dad	/dæd/	noun	Bố

dance	/dɑːns/	verb	Nhảy
dangerous	/'deɪndʒərəs/	adjective	Nguy hiểm
dark	/dɑːk/	adjective	Tối
date	/deɪt/	noun	Ngày
daughter	/'dɔːtə/	noun	Con gái
day	/deɪ/	noun	Ngày
dear	/dɪə/	adjective	Thân mến
December	/dɪ'sembə/	noun	Tháng mười hai
decide	/dɪ'saɪd/	verb	Quyết định
delicious	/dɪ'liʃəs/	adjective	Ngon
describe	/dɪs'kraɪb/	verb	Mô tả

description	/dɪs'krɪpʃən/	noun	Sự mô tả
designer	/dɪ'zaɪnə/	noun	Nhà thiết kế
design	/dɪ'zaɪn/	verb	Thiết kế
dictionary	/'dɪkʃ(ə)n(ə)ri/	noun	Từ điển
dinner	/'dɪnə/	noun	Buổi tối
discuss	/dɪs'kʌs/	verb	Thảo luận
doctor	/'dɒktə/	noun	Bác sĩ
dollar	/'dɒlə/	noun	Đô la
door	/dɔː/	noun	Cửa
dress	/dres/	noun	Váy
drink	/drɪŋk/	verb	Uống

during	/ˈdʒʊərɪŋ/	preposition	Trong khi
each	/i:tʃ/	adverb	Mỗi
ear	/ɪə/	noun	Tai
eat	/i:t/	verb	Ăn
egg	/ɛɡ/	noun	Trứng
evening	/ˈiːvniŋ/	noun	Tối
example	/ɪɡˈzɑ:mpl/	noun	Ví dụ
exercise	/ˈɛksəsaɪz/	noun	Bài tập
eye	/aɪ/	noun	Mắt

face	/feɪs/	noun	Mặt
family	/ˈfæmɪli/	noun	Gia đình

famous	/ˈfeɪməs/	adjective	Nổi tiếng
fantastic	/fænˈtæstɪk/	adjective	Tuyệt vời
far	/fɑː/	adverb	Xa
farm	/fɑːm/	noun	Nông trại
farmer	/ˈfɑːmə/	noun	Người nông
garden	/ˈgɑːdn/	noun	Vườn
geography	/dʒɪˈɒɡrəfi/	noun	Địa lý
girl	/gɜːl/	noun	Con gái
girlfriend	/ˈgɜːlˌfrɛnd/	noun	Bạn gái
grandfather	/ˈgrændˌfɑːðə/	noun	Ông nội
grandmother	/ˈgrænˌmʌðə/	noun	Bà ngoại

grandparent	/ˈgrænpɛərənt/	noun	Ông bà
green	/ɡriːn/	adjective	Màu xanh lá
grow	/ɡrəʊ/	verb	Lớn lên
hair	/heə/	noun	Tóc
hand	/hænd/	noun	Tay
happy	/ˈhæpi/	adjective	Vui vẻ
he	/hiː/	noun	Anh ấy
health	/helθ/	noun	Sức khỏe
healthy	/ˈhelθi/	adjective	Khỏe mạnh
hear	/hiə/	verb	Nghe
him	/hɪm/	pronoun	Anh ấy

history	/'hɪstəri/	noun	Lịch sử
holiday	/'hɒlədeɪ/	noun	Ngày lễ
hobby	/'hɒbi/	noun	Sở thích
home	/həʊm/	noun	Nhà

hope	/həʊp/	verb	Hi vọng
hospital	/'hɒspɪtl/	noun	Bệnh viện
hot	/hɒt/	adjective	Nóng
hotel	/həʊ'tel/	noun	Khách sạn
however	/haʊ'evə/	adverb	Tuy nhiên
hungry	/'hʌŋɡri/	adjective	Đói
husband	/'hʌzbænd/	noun	Chồng

ice	/aɪs/	noun	Nước đá
include	/ɪn'klu:d/	verb	Bao gồm
information	/,ɪnfə'meɪʃən/	noun	Thông tin
interested	/'ɪntrɪstɪd/	adjective	Hứng thú
introduce	/,ɪntro'dju:s/	verb	Giới thiệu
island	/'aɪlənd/	noun	Đảo
jacket	/'dʒækɪt/	noun	Áo khoác
January	/'dʒænjʊəri/	noun	Tháng một
jeans	/dʒi:nz/	noun	Quần jean
job	/dʒɒb/	noun	Công việc
join	/dʒɔɪn/	verb	Tham gia

journey	/ˈdʒɜːni/	noun	Chuyến đi
juice	/dʒuːs/	noun	Nước ép
July	/dʒu(:)'laɪ/	noun	Tháng bảy
June	/dʒuːn/	noun	Tháng sáu
just	/dʒʌst/	adverb	Chỉ
key	/kiː/	noun	Chìa khóa
kilometre	/'ki:ləʊ,mi:tə/	noun	Ki lô mét
kind	/kaɪnd/	noun	Loại
kitchen	/'kɪtʃɪn/	noun	Nhà bếp
know	/nəʊ/	verb	Biết
land	/lænd/	noun	Đất

language	/'læŋgwɪdʒ/	noun	Ngôn ngữ
large	/lɑ:dʒ/	adjective	Rộng
last	/lɑ:st/	determiner	Cuối cùng
late	/leɪt/	adverb	Trễ
later	/'leɪtə/	adverb	Sau
laugh	/lɑ:f/	verb	Cười
learn	/lɜ:n/	verb	Học
leave	/li:v/	verb	Rời đi
lesson	/'lesn/	noun	Bài học
library	/'laɪbrəri/	noun	Thư viện
light	/laɪt/	noun	Nhẹ

lion	/'laɪən/	noun	Sư tử
list	/lɪst/	noun	Danh sách
listen	/'lɪsn/	verb	Nghe
live	/lɪv/	verb	Sống
lunch	/lʌntʃ/	noun	Bữa trưa
machine	/mə'ʃi:n/	noun	Máy
magazine	/'mæɡə'zi:n/	noun	Tạp chí
map	/mæp/	noun	Bản đồ
March	/mɑ:tʃ/	noun	Tháng ba
market	/'mɑ:kɪt/	noun	Chợ
married	/'mæɪɪd/	adjective	Cưới nhau

match	/mætʃ/	verb	Nói
May	/meɪ/	noun	Có thể
me	/mi:/	pronoun	Tôi
meal	/mi:l/	noun	Bữa ăn
meat	/mi:t/	noun	Thịt

meet	/mi:t/	verb	Gặp
member	/'membə/	noun	Thành viên
menu	/'menju:/	noun	Thực đơn
message	/'mesɪdʒ/	noun	Tin nhắn
midnight	/'mɪdnait/	noun	Nửa đêm
Monday	/'mʌndeɪ/	noun	Thứ hai

month	/mʌnθ/	noun	Tháng
museum	/mju(:)'ziəm/	noun	Viện bảo tàng
music	/'mju:zɪk/	noun	Âm nhạc
name	/neɪm/	noun	Tên
natural	/'nætʃrəl/	adjective	Thiên nhiên
neighbour	/'neɪbə/	noun	Láng giềng
never	/'nevə/	adverb	Không bao giờ
new	/nju: /	adjective	Mới
news	/nju:z/	noun	Tin tức
newspaper	/'nju:z,peɪpə/	noun	Báo chí
nice	/naɪs/	adjective	Đẹp

north	/nɔ:θ/	noun	Bắc
nose	/nəʊz/	noun	Mũi
nothing	/'nʌθɪŋ/	pronoun	Không có gì
November	/nəʊ'vembə/	noun	Tháng mười một
now	/naʊ/	adverb	Bây giờ
number	/'nʌmbə/	noun	Số
October	/ɒk'təʊbə/	noun	Tháng mười
of	/ɒv/	preposition	Của
open	/'əʊpən/	verb	Mở
opinion	/ə'pɪnjən/	noun	Ý kiến
orange	/'ɒrɪndʒ/	noun	Trái cam

outside	/ˌaʊt'saɪd/	adverb	Ngoài trời
own	/əʊn/	pronoun	Làm chủ
page	/peɪdʒ/	noun	Trang
paint	/peɪnt/	noun	Sơn
pair	/peə/	noun	Đôi
paper	/'peɪpə/	noun	Giấy
paragraph	/'pærəgrɑ:f/	noun	Đoạn văn
parent	/'peərənt/	noun	Bố mẹ
park	/pɑ:k.	noun	Công viên
partner	/'pɑ:tnə/	noun	Bạn đồng hành
party	/'pɑ:ti/	noun	Buổi tiệc

pepper	/ˈpepə/	noun	Hạt tiêu
pink	/pɪŋk/	adjective	Màu hồng
please	/pli:z/	exclamation	Vui lòng
police	/pəˈli:s/	noun	Công an
product	/ˈprɒdʌkt/	noun	Sản phẩm
pretty	/ˈprɪti/	adjective	Đẹp
read	/ri:d/	verb	Đọc
ready	/ˈrɛdi/	adjective	Sẵn sàng
reason	/ˈri:zn/	noun	Lý do
red	/rɛd/	adjective	Màu đỏ
relax	/rɪˈlæks/	verb	Thư giãn

restaurant	<i>/ˈrɛstrɒnt/</i>	noun	Nhà hàng
river	<i>/ˈrɪvə/</i>	noun	Sông
road	<i>/rəʊd/</i>	noun	Đường
salt	<i>/sɒlt/</i>	noun	Muối
sandwich	<i>/ˈsænwɪdʒ/</i>	noun	Bánh mì sandwich

Saturday	<i>/ˈsætədeɪ/</i>	noun	Thứ bảy
Sunday	<i>/ˈsʌndeɪ/</i>	noun	Chủ nhật
school	<i>/sku:l/</i>	noun	Trường học
science	<i>/ˈsaɪəns/</i>	noun	Khoa học
see	<i>/si:/</i>	verb	Thấy
send	<i>/sɛnd/</i>	verb	Gửi

September	/sep'tembə/	noun	Tháng chín
seven	/'sevŋ/	number	Số bảy
she	/ʃi:/	pronoun	Cô ấy
similar	/'sɪmlə/	adjective	Giống
singer	/'sɪŋə/	noun	Ca sĩ
sister	/'sɪstə/	noun	Chị em gái
sleep	/sli:p/	verb	Ngủ
small	/smɔ:l/	adjective	Nhỏ
son	/sʌŋ/	noun	Con trai
spring	/sprɪŋ/	noun	Mùa xuân
statement	/'steɪtmənt/	noun	Bản tường trình

still	/sti:l/	adverb	Vẫn
story	/'sto:ri/	noun	Câu chuyện
telephone	/'telɪfəʊn/	verb	Điện thoại
teenager	/'ti:n,eɪdʒə/	noun	Thanh thiếu niên
teacher	/'ti:tʃə/	noun	Giáo viên
team	/ti:m/	noun	Đội
television	/'telɪ,vɪʒən/	noun	Ti vi
terrible	/'terəbl/	adjective	Kinh khủng
test	/tɛst/	noun	Kiểm tra
Thursday	/'θɜ:zdeɪ/	noun	Thứ năm
three	/θri:/	number	Số ba

together	/tə'geðə/	adverb	Cùng nhau
toilet	/'tɔɪlɪt/	noun	Nhà vệ sinh
tomato	/tə'mɑ:təʊ/	noun	Cà chua
topic	/'tɒpɪk/	noun	Chủ đề
traffic	/'træfɪk/	noun	Giao thông
Tuesday	/'tju:zdeɪ/	noun	Thứ ba
twelve	/twelv/	number	Số mười hai
type	/taɪp/	noun	Loại
thousand	/'θaʊzənd/	number	Ngàn
umbrella	/ʌm'brɛlə/	noun	Cái ô
uncle	/'ʌŋkl/	noun	Chú, bác

understand	/,ʌndə'stænd/	verb	Hiểu
university	/,ju:nɪ'vɜ:sɪti/	noun	Trường đại học
until	/ən'tɪl/	preposition	Cho đến khi
us	/ʌs/	pronoun	Chúng ta
use	/ju:z/	verb	Sử dụng
useful	/'ju:sfʊl/	adjective	Có ích
usually	/'ju:ʒʊəli/	adverb	Thường xuyên
vacation	/və'keɪʃən/	noun	Kỳ nghỉ
vegetable	/'vedʒtəb(ə)/	noun	Rau quả
video	/'vɪdɪəʊ/	noun	Chiếu phim
village	/'vɪlɪdʒ/	noun	Làng quê

visit	/'vɪzɪt/	verb	Thăm quan
visitor	/'vɪzɪtə/	noun	Khách thăm quan
wait	/weɪt/	verb	Đợi
waiter	/'weɪtə/	noun	Phục vụ nam
wake	/weɪk/	verb	Thức dậy
walk	/wɔ:k/	verb	Đi bộ

want	/wɒnt/	verb	Muốn
warm	/wɔ:m/	adjective	Ấm áp
wash	/wɒʃ/	verb	Rửa
watch	/wɒtʃ/	noun	Xem
water	/'wɔ:tə/	noun	Nước

weather	/ˈweðə/	noun	Thời tiết
website	/ˈwebˌsaɪt/	noun	Trang web
Wednesday	/ˈwenzdeɪ/	noun	Thứ tư
weekend	/ˈwi:k'end/	noun	Ngày cuối tuần
welcome	/ˈwelkəm/	verb	Chào mừng
west	/west/	noun	Hướng tây
what	/wɒt/	pronoun	Cái gì
white	/waɪt/	adjective	Trắng
wife	/waɪf/	noun	Vợ
window	/ˈwɪndəʊ/	noun	Cửa sổ
woman	/ˈwʊmən/	noun	Phụ nữ

wonderful	/ˈwʌndəfʊl/	adjective	Tuyệt vời
work	/wɜ:k/	verb	Làm việc
world	/wɜ:ld/	noun	Thế giới
would	/wʊd/	modal verb	Sẽ
write	/raɪt/	verb	Viết
year	/jɪə/	noun	Năm
yellow	/ˈjeləʊ/	adjective	Màu vàng
yes	/jɛs/	exclamation	Vâng
yesterday	/ˈjɛstədeɪ/	adverb	Hôm qua
young	/jʌŋ/	adjective	Trẻ
yourself	/jɔ:ˈsɛlf/	pronoun	Chính bạn